

Kiên Hải, ngày 01 tháng 6 năm 2023

Số: 104/QĐ-TTYT

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hướng dẫn đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã, giai đoạn đến năm 2030

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIÊN HẢI

Căn cứ Quyết định số 4316/QĐ-SYT ngày 02/10/2018 của Sở Y tế Kiên Giang về việc Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Kiên Hải;

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030; Căn cứ Quyết định số 1453/QĐ-BYT ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế đính chính Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030;


Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ và Điều dưỡng, Trung tâm Y tế huyện Kiên Hải.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Hướng dẫn đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, giai đoạn đến năm 2030.

Điều 2. Hướng dẫn đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế được áp dụng thống nhất tại các xã trên địa bàn huyện Kiên Hải, làm cơ sở để xét, công nhận xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

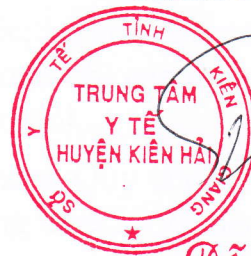
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Lãnh đạo các Khoa, Phòng và Trạm Y tế các xã trực thuộc Trung tâm Y tế huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám đốc Trung tâm Y tế;
- UBND các xã;
- Trang TTĐT, HSCV;
- Lưu: VT, đtlinh.

GIÁM ĐỐC



Đỗ Quang Vinh



HƯỚNG DẪN

**Đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT
ngày 09/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí
quốc gia về y tế xã, giai đoạn đến năm 2030**

*(kèm theo Quyết định số 104/QĐ-TTYT, ngày 01/6/2023
của Trung tâm Y tế huyện Kiên Hải)*

I. Phần 1. Chữ viết tắt

ATTP: An toàn thực phẩm	CSSK: Chăm sóc sức khỏe
KT-XH: Kinh tế - Xã hội	CNTT: Công nghệ thông tin
TYT: Trạm Y tế	TTYT: Trung tâm Y tế
BHYT: Bảo hiểm y tế	CTV: Cộng tác viên
NVYT: Nhân viên y tế	NVYTTB: Nhân viên y tế thôn bản
YTDP: Y tế dự phòng	TT-GDSK: Truyền thông giáo dục sức khỏe
KCB: Khám chữa bệnh	YHCT: Y học cổ truyền
TCMR: Tiêm chủng mở rộng	YHHĐ: Y học hiện đại

II. Phần 2. Hướng dẫn đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu

1. Tiêu chí 1. Chỉ đạo, điều hành công tác CSSK

1.1. Chỉ tiêu 1. Xã có Ban chỉ đạo CSSK Nhân dân, hoạt động thường xuyên.

a) Nội dung: Thành phần Ban chỉ đạo gồm có lãnh đạo UBND xã làm trưởng ban, trưởng trạm y tế làm phó ban, lãnh đạo các ban ngành có liên quan tại địa phương là ủy viên. Khi có thay đổi về nhân sự, Ban Chỉ đạo được bổ sung cán bộ khác kịp thời.

- Tài liệu chứng minh: Quyết định thành lập Ban chỉ đạo CSSK Nhân dân và các Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo CSSK Nhân dân.

- Đánh giá kết quả:

+ Nếu xã không có Ban chỉ đạo CSSK Nhân dân thì bị điểm liệt, xã không đạt chuẩn quốc gia về y tế.

+ Nếu phát hiện có thành viên đã chuyển công tác hoặc nghỉ việc, nghỉ hưu,... mà không kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo thì nội dung này chấm 0 điểm.

b) Nội dung: Ban chỉ đạo có quy chế làm việc, kế hoạch hoạt động hàng năm, họp định kỳ tối thiểu 6 tháng/1 lần và họp đột xuất khi cần thiết; có biên bản các cuộc họp để làm cơ sở tổ chức triển khai và theo dõi.

- Tài liệu chứng minh: Quyết định ban hành Quy chế làm việc; Kế hoạch hoạt động hàng năm; Báo cáo kết quả hoạt động định kỳ 6 tháng, hàng năm; sổ họp của Ban chỉ đạo.

- Đánh giá kết quả: Nếu không có đủ các thành phần tài liệu minh chứng thì nội dung này chấm 0 điểm.

1.2. Chỉ tiêu 2. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, công tác dân số được đưa vào Nghị quyết của Đảng ủy hoặc kế hoạch phát triển KT- XH hàng năm của xã; các đoàn thể chính trị-xã hội và nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động CSSK.

a) Nội dung: Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân được đưa vào Nghị quyết của Đảng ủy hoặc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã.

- Tài liệu chứng minh: Nghị quyết của Đảng ủy xã hoặc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã.

- Đánh giá kết quả: Nếu Nghị quyết của Đảng ủy xã hoặc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã không có nội dung về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân thì nội dung này chấm 0 điểm.

b) Nội dung: Có ít nhất 2/3 số đoàn thể chính trị - xã hội trong xã tham gia vào việc triển khai thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe và các chương trình y tế trên địa bàn.

- Tài liệu chứng minh:

+ Kế hoạch hoạt động hàng năm của Ban Chỉ đạo có giao nhiệm vụ cụ thể cho các đoàn thể chính trị - xã hội.

+ Kế hoạch triển khai thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe và các chương trình y tế trên địa bàn xã do Trưởng trạm y tế xây dựng, trình UBND xã phê duyệt, trong đó phải có giao nhiệm vụ phối hợp cho các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện.

+ Báo cáo kết quả thực hiện các kế hoạch (tối thiểu phải có báo cáo 6 tháng và báo cáo năm) phải có số liệu và nhận xét, đánh giá về kết quả tham gia của các đoàn thể chính trị - xã hội vào việc triển khai thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe và các chương trình y tế trên địa bàn.

- Đánh giá kết quả: Nếu không có đủ các thành phần tài liệu minh chứng hoặc trong các báo cáo không thể hiện được sự tham gia của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội thì nội dung này chấm 0 điểm.

c) Nội dung: Đưa chủ trương xây dựng, duy trì xã, phường đạt tiêu chí quốc gia y tế xã vào Nghị quyết của cấp ủy, Hội đồng Nhân dân.

- Tài liệu chứng minh: Nghị quyết của Đảng ủy xã và Hội đồng Nhân dân cấp xã.

- Đánh giá kết quả: Nếu không có đủ các thành phần tài liệu minh chứng hoặc trong các Nghị quyết không có nội dung xây dựng, duy trì xã đạt chuẩn quốc gia về y tế thì nội dung này chấm 0 điểm.

d) Đưa kế hoạch xây dựng, duy trì xã, phường đạt tiêu chí quốc gia y tế xã vào kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của xã và triển khai thực hiện.

e) Tài liệu chứng minh: Kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của xã; Báo cáo tình hình phát triển KT-XH hàng tháng, quý, 6 tháng và năm.

f) Đánh giá kết quả: Nếu không có đủ các thành phần tài liệu minh chứng hoặc trong các báo cáo tình hình phát triển KT-XH không có nội dung xây dựng, duy trì xã, phường đạt tiêu chí quốc gia y tế xã thì nội dung này chấm 0 điểm.

1.3. Chỉ tiêu 3. *Y tế xã có xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có sơ kết 6 tháng, tổng kết năm về các hoạt động y tế của xã.*

- Nội dung: Y tế xã xây dựng kế hoạch hàng năm dựa trên nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương, nguồn lực sẵn có hoặc có thể huy động được, chỉ tiêu được giao và hướng dẫn của y tế tuyến trên; kế hoạch được Trung tâm Y tế huyện, UBND xã phê duyệt.

- Tài liệu chứng minh:

+ Kế hoạch hàng năm của Trạm Y tế xã dựa trên nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương, nguồn lực sẵn có hoặc có thể huy động được, chỉ tiêu được giao và hướng dẫn của y tế tuyến trên; kế hoạch được Trung tâm Y tế huyện hoặc UBND xã phê duyệt.

+ Báo cáo sơ kết 6 tháng, tổng kết năm về các hoạt động y tế của xã.

+ Đánh giá kết quả: Nếu không có đủ các thành phần tài liệu minh chứng hoặc kế hoạch không được Trung tâm Y tế huyện, UBND xã phê duyệt thì nội dung này chấm 0 điểm.

1.4. Chỉ tiêu 4. *TYT xã có đủ sẵn, mẫu báo cáo thống kê theo quy định (bao gồm ứng dụng CNTT); báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác; có các biểu đồ, bảng số liệu thống kê cập nhật về tình hình hoạt động.*

a) Nội dung: TYT có đủ sổ sách, mẫu báo cáo theo đúng quy định của Bộ Y tế và Sở Y tế.

- Tài liệu chứng minh: Các loại sổ sách, mẫu báo cáo theo quy định của Bộ Y tế và Sở Y tế (cả bản giấy và phần mềm trên máy tính).

- Đánh giá kết quả:

+ Nếu không đủ sổ sách hoặc không có đủ mẫu báo cáo theo quy định thì nội dung này chấm 0 điểm.

+ Nếu có đủ sổ sách nhưng chỉ thực hiện báo cáo giấy, không có báo cáo trên các ứng dụng công nghệ thông tin thì chấm 0,5 điểm.

+ Nếu có đủ sổ sách và có báo cáo trên các ứng dụng công nghệ thông tin thì chấm 1 điểm.

b) Nội dung: Báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác cho tuyến trên theo quy định.

- Tài liệu chứng minh: Các báo cáo (bản giấy và ứng dụng công nghệ thông tin) định kỳ và đột xuất theo quy định.

- Đánh giá kết quả: Nếu không có đủ các thành phần tài liệu minh chứng thì nội dung này chấm 0 điểm.

c) Nội dung: Có các biểu đồ, bảng thống kê cập nhật tình hình hoạt động của Trạm y tế xã.

- Tài liệu chứng minh: Các biểu đồ, bảng thống kê cập nhật tình hình hoạt động của Trạm y tế xã.

- Đánh giá kết quả: Nếu không có đủ các thành phần tài liệu minh chứng thì nội dung này chấm 0 điểm.

1.5. Chỉ tiêu 5. TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên; quản lý tài chính theo quy định.

- Nội dung: TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu để triển khai các hoạt động được giao.

- Tài liệu chứng minh: Báo cáo tài chính hàng năm của Trạm y tế xã.

- Đánh giá kết quả:

+ Nếu kinh phí cấp không đủ hoặc không kịp thời để chi hoạt động thường xuyên thì nội dung này chấm 0 điểm.

+ Nếu cấp đủ nhưng chậm thì chấm 1 điểm.

+ Nếu cấp đủ và kịp thời thì chấm 2 điểm.

- Nội dung: Quản lý tốt các nguồn kinh phí theo quy định hiện hành, không phát hiện có vi phạm về quản lý tài chính dưới bất kỳ hình thức nào.

- Tài liệu chứng minh:

+ Báo cáo tài chính hàng năm của Trạm y tế xã.

+ Chứng từ, sổ sách liên quan.

- Đánh giá kết quả: Nếu phát hiện có vi phạm về quản lý tài chính dưới bất kỳ hình thức nào thì nội dung này chấm 0 điểm.

1.6. Chỉ tiêu 6. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT.

- Nội dung: số người có thẻ BHYT tính trên 100 người dân trên địa bàn xã trong năm.

- Căn cứ pháp lý: (1) Thông tư số 20/2019/TT-BYT ngày 31/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành y tế; (2) Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ BHYT giai đoạn 2022 - 2025.

- Tài liệu chứng minh: Liên hệ Báo cáo của Cơ quan BHXH huyện.

- Đánh giá kết quả: Dưới tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh được 1 điểm; Bằng với tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh được 2 điểm; Cao hơn tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh được 3 điểm.

2. Tiêu chí 2. Nhân lực y tế

2.1. Chỉ tiêu 7. Đảm bảo đủ số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo đề án vị trí việc làm đối với TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các cán bộ được đào tạo, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành.

a) Nội dung: Đảm bảo đủ số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Tài liệu chứng minh: (1) Đề án vị trí việc làm của TYT đã được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt; (2) Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động của tất cả nhân viên TYT.

- Đánh giá kết quả: Đối chiếu số lượng người làm việc thực tế (có hợp đồng lao động) với số lượng người làm việc trong đề án. Nếu đủ thì đạt 2 điểm; không đủ đạt 0 điểm.

b) Nội dung: Đảm bảo đủ chức danh nghề nghiệp cần có tại TYT theo quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Tài liệu chứng minh: (1) Đề án vị trí việc làm của TYT đã được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt; (2) Bằng cấp, chứng chỉ của tất cả nhân viên TYT.

- Đánh giá kết quả: Đối chiếu bằng cấp với các chức danh nghề nghiệp cần có trong đề án. Nếu đủ thì đạt 1 điểm; không đủ đạt 0 điểm.

c) Nội dung: Cán bộ y tế được đào tạo lại và đào tạo liên tục, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành quy định tại Thông tư 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 và Thông tư số 26/2020/TT-BYT ngày 28/12/2020 sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Thông tư số 22/2013/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế (được tập huấn tối thiểu 24 giờ học/năm; ít nhất 2 năm/lần).

d) Tài liệu chứng minh: Giấy chứng nhận đào tạo liên tục của nhân viên y tế trong 2 năm liền kề.

e) Đánh giá kết quả: Nhân viên y tế của TYT được đào tạo liên tục đủ thời gian (48 giờ học/2 năm liền kề) thì đạt 1 điểm; không đủ thời gian đạt 0 điểm.

2.2. Chỉ tiêu 8. Có bác sĩ làm việc tại TYT xã

a) Nội dung: Vùng 2 và 3 có bác sĩ làm việc tại TYT.

- Tài liệu chứng minh: Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động đối với viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn bác sĩ trở lên.

- Đánh giá kết quả: Nếu không có bác sĩ làm việc tại TYT thường xuyên thì nội dung này chấm 0 điểm.

b) Nội dung: Vùng 1 có bác sĩ làm việc tại TYT thường xuyên hoặc tối thiểu 2 buổi/tuần theo lịch được thông báo trước (*Mỗi buổi làm việc là nửa ngày và phải ở các ngày khác nhau trong tuần*).

c) Tài liệu chứng minh: Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động;

Kế hoạch tăng cường bác sĩ từ Trung tâm Y tế huyện cho TYT kèm theo Quyết định cử bác sĩ tăng cường.

d) Đánh giá kết quả: Nếu không có bác sĩ làm việc tại TYT thường xuyên hoặc tối thiểu 2 buổi/tuần thì nội dung này chấm 0 điểm.

2.3. Chỉ tiêu 9. Mỗi tổ, ấp đều có NVYT, cộng tác viên dân số được đào tạo hoạt động; đối với ấp thuộc xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số có cô đỡ thôn bản được đào tạo

a) Nội dung: Mỗi tổ, ấp có tối thiểu 1 NVYT hoạt động. NVYTTB có tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định hiện hành, thực hiện theo Thông tư số 07/2013/TT- BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 08/3/2013; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; khi có NVYTTB nghỉ hoặc bỏ việc, phải có NVYTTB thay thế muộn nhất trong vòng 6 tháng hoặc bố trí NVYTTB khác tạm thời phụ trách. Đối với thôn, bản có nhiều người dân tộc sinh sống, còn tồn tại phong tục, tập quán không đến khám thai, quản lý thai và đẻ tại cơ sở y tế hoặc những thôn, bản có khó khăn về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em có cô đỡ thôn bản.

- Tài liệu chứng minh:

+ Hợp đồng lao động đối với NVYT ấp.

+ Sổ họp giao ban giữa Trạm Y tế xã với các NVYT ấp.

+ Các báo cáo của NVYT ấp.

- Đánh giá kết quả: Nếu không đảm bảo mỗi tổ, ấp có tối thiểu 1 NVYT hoạt động hoặc không thay thế kịp thời (trong vòng 6 tháng) nếu có NVYT ấp nghỉ hoặc bỏ việc hoặc NVYT ấp không hoạt động (không báo cáo, không dự họp giao ban trong 6 tháng) thì nội dung này chấm 0 điểm.

b) Nội dung: Mỗi tổ, ấp có 01 CTV dân số hoạt động, có tiêu chuẩn, chức năng nhiệm vụ theo Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế.

- Tài liệu chứng minh:

+ Hợp đồng lao động đối với cộng tác viên dân số.

+ Sổ họp giao ban giữa Trạm Y tế xã với các CTV.

+ Các báo cáo của CTV.

- Đánh giá kết quả: Nếu không đảm bảo mỗi tổ, ấp có tối thiểu 1 CTV dân số thì nội dung này chấm 0 điểm.

c) Nội dung: NVYTTB, cô đỡ thôn bản được đào tạo theo chương trình do BYT quy định

- Tài liệu chứng minh: Chứng chỉ đào tạo của NVYT ấp.

- Đánh giá kết quả: Nếu có NVYT ấp không có chứng chỉ đào tạo phù hợp thì nội dung này chấm 0 điểm.

d) Nội dung: Hàng tháng NVYTTB có giao ban chuyên môn định kỳ với TYT xã ít nhất 1 lần.

- Tài liệu chứng minh: sổ họp giao ban.

- Đánh giá kết quả: Nếu NVYT áp không dự họp giao ban mà không có lý do thì nội dung này chấm 0 điểm.

2.4. Chỉ tiêu 10. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà nước ban hành đối với cán bộ TYT xã, nhân viên y tế thôn bản và các loại hình nhân viên y tế hưởng phụ cấp khác.

a) Nội dung: Địa phương thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với cán bộ y tế xã, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác.

- Tài liệu chứng minh: Bảng lương của cán bộ y tế xã.

- Đánh giá kết quả: Nếu phát hiện địa phương không chi trả đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với cán bộ y tế xã thì nội dung này chấm 0 điểm.

b) Nội dung: Thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản và các loại hình cộng tác viên y tế khác (nếu có) theo quy định hiện hành, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác.

- Tài liệu chứng minh: Bảng lương của NVYT áp và các cộng tác viên.

- Đánh giá kết quả: Nếu phát hiện địa phương không chi trả đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với NVYT áp và các cộng tác viên thì nội dung này chấm 0 điểm.

3. Tiêu chí 3. Cơ sở hạ tầng TYT xã

3.1. Chỉ tiêu 11. TYT xã ở gần đường trục giao thông của xã, hoặc ở khu vực trung tâm xã để người dân dễ tiếp cận

- Nội dung: Trạm y tế xã có vị trí mà người dân dễ dàng tiếp cận về giao thông như tại trung tâm xã, hoặc cạnh đường giao thông chính của xã; xe ô tô cứu thương có thể vào trong trạm y tế; đối với vùng sông nước, có thể tiếp cận được bằng đường thủy.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả:

+ Nếu vị trí của Trạm y tế thuận lợi để người dân tiếp cận nhưng xe ô tô cứu thương không thể vào trong trạm y tế hoặc phương tiện cứu thương đường thủy không tiếp cận được thì nội dung này chấm 0,5 điểm.

+ Nếu vị trí của Trạm y tế không thuận lợi để người dân tiếp cận thì nội dung này chấm 0 điểm.

3.2. Chỉ tiêu 12. Diện tích mặt bằng và diện tích xây dựng của TYT xã

đảm bảo đáp ứng nhu cầu CSSK nhân dân.

a) Nội dung: Diện tích khu đất xây dựng phải tuân thủ Thông tư số 01/2017/TT- BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Phải đảm bảo diện tích để bố trí các hạng mục công trình: Nhà trạm và công trình phụ trợ, sân vườn cây xanh (cây bóng mát, vườn hoa, vườn cây thuốc), sân đường giao thông nội bộ, bãi đỗ xe, cổng và tường rào.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Nếu không đảm bảo đủ các quy định thì nội dung này chấm 0 điểm.

b) Nội dung: Khu đất xây dựng phải thoáng, cao ráo; đảm bảo các điều kiện kết nối hạ tầng kỹ thuật: cấp điện, cấp nước, thoát nước.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Nếu không đảm bảo đủ các quy định thì nội dung này chấm 0 điểm.

3.3. Chỉ tiêu 13. *TYT xã được xây dựng theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở và tiêu chuẩn ngành; đảm bảo đủ số lượng và diện tích của các phòng để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.*

a) Nội dung: Cơ sở hạ tầng của trạm y tế xã là toàn bộ các công trình, nhà cửa gắn liền với đất trong phạm vi trạm y tế xã, được thiết kế theo quy định tại Thông tư 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn thiết kế cơ bản trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Nếu không đảm bảo đủ các quy định thì nội dung này chấm 0 điểm.

b) Nội dung: Đảm bảo đủ số phòng và diện tích của mỗi phòng đủ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Thông tư số 32/2021/TT- BYT: Vùng 1 có từ 5 phòng trở lên, vùng 2 có từ 7 phòng trở lên, vùng 3 có từ 9 phòng trở lên.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Nếu ít hơn 1 phòng so với số tối thiểu thì được 0,5 điểm, ít hơn từ 2 phòng trở lên thì không được điểm.

c) Nội dung: Có hệ thống bảng hiệu, biển hiệu, biển chỉ dẫn và ghế ngồi cho bệnh nhân chờ khám bệnh. Có khu vực chờ tiêm, theo dõi sau tiêm chủng đảm bảo yêu cầu.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Nếu không đảm bảo đủ các quy định thì nội dung này chấm 0 điểm.

3.4. Chỉ tiêu 14. Công trình chính của TYT xã được xếp hạng từ cấp III trở lên.

- Nội dung: Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Đối với TYT có nhiều hạng mục công trình thì các công trình phải được liên hệ với nhau bằng nhà cầu nối.

- Tài liệu chứng minh: Bản thiết kế công trình Trạm y tế (hoặc tài liệu khác có nội dung xác định cấp công trình). Kết hợp kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả:

+ Nếu cấp công trình không đạt từ cấp III trở lên thì nội dung này chấm 0 điểm.

+ Nếu khối nhà chính dột nát, xuống cấp nghiêm trọng thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã.

3.5. Chỉ tiêu 15. TYT xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh; thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.

a) Nội dung: Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh được dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế. Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh tại Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế.

- Tài liệu chứng minh: (1) Kiểm tra thực tế nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu đang sử dụng; (2) Hoá đơn tiền nước nếu sử dụng nước máy; (3) Kết quả kiểm định mẫu nước sinh hoạt (nếu sử dụng nước giếng, nước khoan,...).

- Đánh giá kết quả: Nếu TYT xã không có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh thì **không đạt TCQG về y tế**.

b) Nội dung: Chất thải y tế được thu gom, xử lý theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

c) Tài liệu chứng minh: (1) Hệ thống xử lý nước thải có hồ sơ thiết kế và được cơ quan chức năng cấp giấy phép/giấy chứng nhận để hoạt động; (2) Có quy chế thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải y tế; (3) Hợp đồng xử lý chất thải y tế (nếu có). Kết hợp kiểm tra thực tế.

d) Đánh giá kết quả: Nếu không đảm bảo đủ các quy định hoặc qua kiểm tra thực tế phát hiện nhân viên TYT thu gom, phân loại rác không đúng,... thì nội dung này chấm 0 điểm.

3.6. Chỉ tiêu 16. Có đủ hạ tầng kỹ thuật và khối phụ trợ

a) Nội dung: Khối phụ trợ và công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, nguồn điện lưới hoặc máy phát điện riêng.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Nếu không đủ thì nội dung này chấm 0 điểm.

b) Nội dung: Có máy tính nối mạng Internet và máy in tại trạm y tế hoặc có điều kiện dễ dàng tiếp cận và sử dụng hai phương tiện này khi cần thiết.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Nếu không đủ thì nội dung này chấm 0 điểm.

4. Tiêu chí 4. Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác

4.1. Chỉ tiêu 17. *TYT xã đảm bảo có đủ TTB để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao; cán bộ y tế có khả năng sử dụng các trang thiết bị y tế được cấp.*

a) Nội dung: TYT xã có đủ danh mục trang thiết bị tối thiểu quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế.

- Tài liệu chứng minh: (1) Kiểm tra thực tế; (2) Báo cáo danh mục trang thiết bị của TYT.

- Đánh giá kết quả: Có đủ 100% danh mục thì được 2 điểm; từ 80% đến dưới 100% thì được 1 điểm; dưới 80% thì 0 điểm.

b) Nội dung: Cán bộ TYT xã được tập huấn và có khả năng sử dụng các trang thiết bị được cung cấp.

- Tài liệu chứng minh: Bằng cấp, chứng chỉ có liên quan.

- Đánh giá kết quả: Có đủ năng lực sử dụng trang thiết bị được đầu tư thì được 1 điểm; nếu có thiết bị mà không có người sử dụng được thì 0 điểm.

4.2. Chỉ tiêu 18. *Tại TYT xã có đủ thuốc chữa bệnh, thuốc chống sốt và thuốc cấp cứu thông thường; quản lý thuốc theo đúng quy định*

a) Nội dung: Căn cứ danh mục thuốc quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/10/2017, Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế, theo phân vùng và điều kiện cụ thể của từng địa phương, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành danh mục thuốc phù hợp với từng Trạm Y tế xã.

- Tài liệu chứng minh: Danh mục thuốc được Sở Y tế phê duyệt; Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng thuốc, sinh phẩm, vắc xin của Trạm y tế; Phiếu xuất, nhập, tồn thuốc, sinh phẩm, vắc xin.

- Đánh giá kết quả: Kiểm tra thực tế số thuốc có tại Trạm y tế, đối chiếu với Danh mục thuốc được phê duyệt, nếu có đủ 100% danh mục thì được 2 điểm; đạt từ 80% đến dưới 100% thì được 1 điểm; dưới 80% thì 0 điểm.

b) Nội dung: Thuốc tại TYT xã được quản lý theo các quy định về dược được Bộ Y tế ban hành; cơ bản dựa trên nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc” được ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ Y tế, tiêu chuẩn thực hành tốt bảo quản thuốc được ban hành kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ Y tế.

- Tài liệu chứng minh: Các quy trình, quy định của TTYT, Trạm y tế về bảo quản, cung ứng thuốc, sinh phẩm, vắc xin.

- Đánh giá kết quả: Kiểm tra thực tế việc bảo quản thuốc tại Trạm y tế, nếu thực hiện đúng các quy định thì đạt 1 điểm; không đúng 0 điểm.

c) Nội dung: Sử dụng thuốc an toàn, không xảy ra tai biến nghiêm trọng về sử dụng thuốc.

d) Tài liệu chứng minh: Báo cáo tình hình sử dụng thuốc; Báo cáo phản ứng có hại của thuốc.

e) Nếu có xảy ra tai biến nghiêm trọng về sử dụng thuốc thì nội dung này chấm 0 điểm.

4.3. Chỉ tiêu 19. *Trang thiết bị được duy tu, bảo dưỡng định kỳ; trang thiết bị khi bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.*

- Nội dung: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị kịp thời, đảm bảo trang thiết bị y tế phục vụ tốt cho các hoạt động của trạm y tế.

- Tài liệu chứng minh: Báo cáo tình hình sử dụng trang thiết bị; kế hoạch duy tu, bảo dưỡng định kỳ; sửa chữa, thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Đánh giá kết quả: Đảm bảo kịp thời thì đạt 1 điểm; nếu phát hiện có thiết bị bị hư hỏng chưa sửa chữa thì đạt 0 điểm.

4.4. Chỉ tiêu 20. *TYT xã có tủ sách với 15 đầu sách chuyên môn trở lên*

- Nội dung: Có từ 15 đầu sách chuyên môn trở lên về các lĩnh vực như y tế dự phòng, khám chữa bệnh, y dược cổ truyền, bảo quản và sử dụng thuốc, bảo quản và sử dụng thực phẩm, truyền thông giáo dục sức khỏe, quản lý y tế, thông tin y tế...

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Nếu không có đủ sách thì nội dung này chấm 0 điểm.

5. Tiêu chí 5. YTDP, Phòng, chống HIV/AIDS VSMT và ATTP

5.1. Chỉ tiêu 21. *Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và tiêm chủng.*

a) Nội dung: Có thực hiện giám sát, báo cáo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn xã.

- Căn cứ pháp lý: (1) Thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn chế độ thông tin báo cáo và khai báo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm; (2) Thông tư số 17/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn giám sát và đáp ứng với bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch của Trạm Y tế về thực hiện giám sát, báo cáo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn xã; Các báo cáo trên phần mềm trực tuyến, báo cáo bằng văn bản.

- Đánh giá kết quả: Có kế hoạch và thực hiện báo cáo đầy đủ được 1 điểm; không đủ 0 điểm.

b) Nội dung: Có thực hiện giám sát dịch tễ học HIV/AIDS và giám sát các nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục.

- Căn cứ pháp lý: Thông tư số 09/2012/TT-BYT ngày 24/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn giám sát dịch tễ học HIV/AIDS và giám sát các nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và Báo cáo kết quả giám sát theo quy định.

- Đánh giá kết quả: Có kế hoạch và thực hiện báo cáo đầy đủ được 1 điểm; không đủ 0 điểm.

c) Nội dung: Có thực hiện giám sát dựa vào sự kiện .

- Căn cứ pháp lý: Quyết định số 2018/QĐ-BYT ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn giám sát dựa vào sự kiện.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và Báo cáo kết quả giám sát.

- Đánh giá kết quả: Có kế hoạch và thực hiện báo cáo đầy đủ được 1 điểm; không đủ 0 điểm.

d) Nội dung: Có giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng còn hiệu lực hoặc có thực hiện việc tự công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng và các cán bộ làm công tác tiêm chủng mở rộng có được đào tạo, tập huấn đầy đủ.

- Tài liệu chứng minh: Bản tự công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng; Chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng tiêm chủng của các NVYT.

- Đánh giá kết quả: Nếu chưa tự công bố đủ điều kiện tiêm chủng hoặc không có nhân viên có chứng chỉ tiêm chủng thì nội dung này chấm 0 điểm.

5.2. Chỉ tiêu 22. Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống bệnh không lây nhiễm

a) Nội dung: Có sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp (% số người > 40 tuổi được đo huyết áp ít nhất 1 lần/năm so với tổng dân số > 40 tuổi của xã).

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và báo cáo kết quả sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp (kèm danh sách và trị số huyết áp của từng người dân tham gia sàng lọc).

- Đánh giá kết quả: Trên 80% người từ 40 tuổi trở lên được sàng lọc thì được 1,5 điểm; Từ 50% đến 80% thì được 1 điểm; Từ 20% đến dưới 50% thì được 0,5 điểm; Dưới 20% thì không có điểm.

b) Nội dung: Tỷ lệ % người bệnh tăng huyết áp được điều trị và quản lý tại TYT xã (Số lượng bệnh nhân tăng huyết áp của xã được ước tính bằng 12% dân số xã theo Quyết định số 5924/QĐ-BYT ngày 20/12/2019 của Bộ Y tế).

- Tài liệu chứng minh: Danh sách người bệnh (bản giấy hoặc phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử).

- Đánh giá kết quả: Quản lý trên 30% thì được 1,5 điểm; Từ 20% đến

30% thì được 1 điểm; Dưới 20% thì được 0,5 điểm; Không quản lý thì không có điểm.

c) Nội dung: Có sàng lọc phát hiện người có nguy cơ cao hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường cho người từ 40 tuổi trở lên ít nhất 1 lần/năm.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và báo cáo kết quả sàng lọc phát hiện người có nguy cơ cao hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường (kèm danh sách và trị số đường huyết của từng người dân tham gia sàng lọc).

- Đánh giá kết quả: Trên 80% người từ 40 tuổi trở lên được sàng lọc thì được 1,5 điểm; Từ 50% đến 80% thì được 1 điểm; Từ 20% đến dưới 50% thì được 0,5 điểm; Dưới 20% thì không có điểm.

d) Nội dung: Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường được điều trị và quản lý tại TYT xã (*Số lượng bệnh nhân đái tháo đường của xã được ước tính bằng 2% dân số xã theo Quyết định số 5924/QĐ-BYT ngày 20/12/2019 của Bộ Y tế*).

e) Tài liệu chứng minh: Danh sách người bệnh (bản giấy hoặc phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử).

f) Đánh giá kết quả: Quản lý trên 40% thì được 1,5 điểm; Từ 20% đến 40% thì được 1 điểm; Dưới 20% thì được 0,5 điểm; Không quản lý thì không có điểm.

đ) Nội dung: Có quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm khác như: Tim mạch, hen phế quản, COPD... (khám, kê đơn điều trị ngoại trú, cấp phát thuốc BHYT, có hồ sơ theo dõi lâu dài)

g) Tài liệu chứng minh: Danh sách người bệnh (bản giấy hoặc phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử).

h) Đánh giá kết quả: Có quản lý điều trị thì được 2 điểm; Không quản lý thì không có điểm.

5.3. Chỉ tiêu 23. *Tỷ lệ hộ gia đình trong xã có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.*

- Căn cứ pháp lý: (1) Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025. (2) Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; (3) Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; (4) Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.

- Tài liệu chứng minh: Báo cáo số liệu của Trung tâm nước sạch và Vệ

sinh môi trường nông thôn tình.

- Đánh giá kết quả: Đạt tỷ lệ cao > 80% được 2 điểm; Đạt tỷ lệ trung bình > 70% được 1 điểm; Đạt tỷ lệ thấp < 70% được 0 điểm.

5.4. Chỉ tiêu 24. Triển khai tốt các hoạt động đảm bảo ATTP; không chế kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã phụ trách.

a) Nội dung: Xã có kế hoạch và triển khai thực hiện kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch (kèm theo danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn quản lý) và Báo cáo kết quả kiểm tra định kỳ, đột xuất.

- Đánh giá kết quả: Có đủ kế hoạch và các báo cáo thì được 0,5 điểm; không đủ không có điểm.

b) Nội dung: Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát ATTP đối với các cơ sở ngoài thẩm quyền quản lý; báo cáo kịp thời lên tuyến trên các trường hợp vi phạm về ATTP vượt thẩm quyền xử lý.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch phối hợp và các báo cáo.

- Đánh giá kết quả: Có đủ kế hoạch và các báo cáo thì được 0,5 điểm; không đủ không có điểm.

c) Nội dung: Phối hợp triển khai các biện pháp điều tra, xử lý kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã quản lý.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch phối hợp và các báo cáo.

- Đánh giá kết quả: Có đủ kế hoạch và các báo cáo thì được 0,5 điểm; không đủ không có điểm.

d) Nội dung: Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ATTP, các quy định pháp luật về ATTP, hướng dẫn phòng chống ngộ độc thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn quản lý; cung cấp kiến thức, lập danh sách phổ biến kiến thức ATTP cho người kinh doanh thức ăn đường phố; công khai các hành vi vi phạm ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ATTP, báo cáo kết quả tuyên truyền. Kế hoạch và báo cáo kết quả việc phổ biến kiến thức ATTP cho những người kinh doanh thức ăn đường phố. Văn bản công khai các hành vi vi phạm ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn quản lý.

- Đánh giá kết quả: Có đủ các tài liệu theo quy định thì được 0,5 điểm; không đủ không có điểm.

đ) Nội dung: Quản lý cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống hộ cá thể, nhỏ lẻ, kinh doanh thức ăn đường phố, các hoạt động nấu ăn từ thiện, phục vụ lễ hội. ít

nhất 95% cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn được thanh tra, kiểm tra. ít nhất 90% cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn được kiểm tra đạt điều kiện an toàn thực phẩm.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch thanh tra, kiểm tra; Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra.

- Đánh giá kết quả: Có đủ kế hoạch và báo cáo, kết quả đã thanh tra, kiểm tra đạt từ 95% cơ sở trở lên và ít nhất 90% cơ sở đạt điều kiện an toàn thực phẩm thì được 0,5 điểm; Không đủ hoặc không đạt các tỷ lệ trên thì không có điểm.

e) Nội dung: Không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn xã hàng năm (vụ ngộ độc thực phẩm là tình trạng ngộ độc cấp xảy ra với 2 người trở lên có dấu hiệu ngộ độc khi ăn cùng một loại thực phẩm tại cùng một địa điểm, thời gian; Trường hợp chỉ có một người mắc và bị tử vong cũng được coi là một vụ ngộ độc thực phẩm theo quy định tại Quyết định số 39/2006/QĐ-BYT của Bộ Y tế).

- Tài liệu chứng minh: Báo cáo tình hình quản lý ATTP của Ban Chỉ đạo ATTP cấp huyện, cấp tỉnh.

- Đánh giá kết quả: Không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn quản lý thì được 0,5 điểm; có xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thì không có điểm.

5.5. Chỉ tiêu 25. Triển khai thực hiện tốt các hoạt động phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn xã

a) Nội dung: Có triển khai các hoạt động can thiệp giảm hại, dự phòng lây nhiễm HIV, xét nghiệm HIV trên địa bàn xã, có ít nhất 1 trong 4 nhóm hoạt động sau: Phân phát hoặc tiếp thị bao cao su; trao đổi bơm kim tiêm sạch; triển khai điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (như Methadone), xét nghiệm HIV.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và báo cáo kết quả triển khai các hoạt động can thiệp giảm hại, dự phòng lây nhiễm HIV, xét nghiệm HIV trên địa bàn xã.

- Đánh giá kết quả: Có đủ kế hoạch và báo cáo kết quả, trong đó có ít nhất 1 trong 4 nhóm hoạt động sau: Phân phát hoặc tiếp thị bao cao su; trao đổi bơm kim tiêm sạch; triển khai điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (như Methadone), xét nghiệm HIV thì được 0,5 điểm. Không đủ, không đạt thì không có điểm.

b) Nội dung: TYT xã có các tài liệu truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS, có tổ chức các hình thức truyền thông về phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn, như khẩu hiệu, tờ rơi, loa truyền thanh, các buổi họp truyền thông có nội dung về phòng, chống HIV/AIDS.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và báo cáo kết quả truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS.

- Đánh giá kết quả: Có đủ kế hoạch và báo cáo kết quả thì được 0,5 điểm; Không đủ thì không có điểm.

c) Nội dung: Chăm sóc hỗ trợ tại cộng đồng: Những người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn được TYT xã quản lý, hỗ trợ, chăm sóc và điều trị ngay tại cộng đồng.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và báo cáo kết quả chăm sóc hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS tại cộng đồng.

- Đánh giá kết quả: Có đủ kế hoạch và báo cáo kết quả thì được 1 điểm; Không đủ thì không có điểm.

6. Tiêu chí 6. Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và YHCT

6.1. Chỉ tiêu 26. *TYT xã có khả năng để thực hiện > 80% các dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; bảo đảm thực hiện sơ cứu, cấp cứu thông thường theo đúng quy định của Bộ Y tế.*

- Nội dung: Trạm y tế xã có đủ điều kiện và khả năng chuyên môn để thực hiện thường xuyên các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Căn cứ pháp lý: (1) Quyết định số 556/QĐ-SYT ngày 04/04/2023 của Giám đốc Sở Y tế về việc phân vùng các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang để xây dựng xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2030 theo quy định tại Quyết định 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế. (2) Quyết định số 701/QĐ-SYT ngày 08/5/2023 của Giám đốc Sở Y tế về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tuyến xã theo phân vùng tại tỉnh Kiên Giang.

+ Tài liệu chứng minh: (1) Quyết định của Giám đốc Sở Y tế phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Trạm y tế; (2) Bảng cấp, chứng chỉ của nhân viên y tế phù hợp với các kỹ thuật được phê duyệt; (3) Quyết định phân công nhân viên y tế tăng cường về Trạm y tế (nếu có).

+ Đánh giá kết quả: Thực hiện danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đạt từ 80% trở lên được 4 điểm; từ 70 đến < 80% được 3 điểm; từ 60 đến < 70% được 2 điểm; từ 50 đến < 60% được 1 điểm. Nếu thực hiện dưới 50% dịch vụ kỹ thuật thì xã không đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

6.2. Chỉ tiêu 27. *TYT xã có vườn thuốc nam mẫu hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu; thực hiện khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền (hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại) cho > 30% số bệnh nhân đến KCB tại TYT xã.*

a) Nội dung: TYT xã có vườn thuốc nam hoặc tranh cây thuốc mẫu (Vùng 3: Vườn thuốc nam mẫu > 40 cây thuốc theo danh mục của BHYT ban hành; Vùng 2: Vườn thuốc nam mẫu > 30 cây thuốc; Vùng 1: Có vườn thuốc nam hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu).

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Theo phân vùng, nếu đạt tỷ lệ trên thì được 0,5 điểm; không đạt thì không có điểm.

b) Nội dung: Khám, chữa bệnh bằng YHCT là các phương pháp chẩn đoán, điều trị bằng các biện pháp dùng thuốc hoặc không dùng thuốc của YHCT; kết hợp YHCT với YHHĐ theo Thông tư số 50/2010/TT-BYT ngày 31/12/2010 về hướng dẫn việc kết hợp YHCT với YHHĐ trong khám, chữa bệnh và Quyết định số 5013/QĐ-BYT ngày 01/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tài liệu chuyên môn “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh theo y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại”.

- Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng YHCT được tính theo công thức:

$$\frac{(\text{Tổng số lượt KCB bằng YHCT} + \text{KCB bằng YHCT kết hợp với YHHĐ}) \times 100}{(\text{Tổng số lượt khám, chữa bệnh tại TYT xã})}$$

- Tài liệu chứng minh: Báo cáo hoạt động khám bệnh, chữa bệnh tại Trạm y tế; số liệu trên sổ sách, phần mềm; số liệu giám sát của Sở Y tế.

- Đánh giá kết quả:

+ Vùng 3 và vùng 2, tỷ lệ đạt từ 10 - 20% được 0,5 điểm, từ 21 - 30% được 1 điểm, trên 30% được 1,5 điểm;

+ Vùng 1 có khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền được 1,5 điểm.

6.3. Chỉ tiêu 28. Quản lý và chăm sóc sức khỏe người khuyết tật tại cộng đồng

- Nội dung: Có danh sách những người tàn tật, được phân loại theo các nhóm tàn tật (vận động, nghe, nói, nhìn, thiếu năng trí tuệ, tâm thần, động kinh, mất cảm giác, tàn tật khác); có các thông tin quản lý cần có như đã được PHCN hay chưa, ở đâu, hình thức, mức độ và kết quả, họ có được sử dụng các dụng cụ trợ giúp không (dung cụ tập, nạng, nẹp, xe lăn,...); nếu có sự thay đổi (chỗ ở, tiến triển bệnh tật, các đợt PHCN,...) TYT phải nắm được. Người khuyết tật được thăm khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 năm/lần

- Tài liệu chứng minh: (1) Danh sách người khuyết tật do UBND xã lập hoặc xác nhận; (2) Hồ sơ sức khỏe của người khuyết tật; (3) Kế hoạch và Báo cáo công tác quản lý sức khỏe người khuyết tật hàng năm.

- Đánh giá kết quả:

+ Đạt tỷ lệ cao được 1 điểm (vùng 1 từ 90% trở lên; vùng 2 từ 80% trở lên; vùng 3 từ 70% trở lên);

+ Đạt tỷ lệ trung bình được 0,5 điểm (vùng 1 từ 70 đến < 90%; vùng 2 từ 60 đến < 80%; vùng 3 từ 50 đến < 70%);

+ Đạt tỷ lệ thấp 0 điểm (vùng 1 dưới 70%; vùng 2 dưới 60%; vùng 3 dưới 50%).

6.4. Chỉ tiêu 29. Quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn

a) Nội dung: Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử. (Sổ khám chữa bệnh điện tử là một câu phần của Hồ sơ sức khỏe điện tử, để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú).

- Tài liệu chứng minh: Trích xuất dữ liệu là danh sách người dân từ ứng dụng hồ sơ sức khỏe điện tử được cài đặt trên máy tính của mỗi Trạm y tế xã và Trung tâm Y tế huyện.

- Đánh giá kết quả:

+ Đạt tỷ lệ cao từ 70% trở lên, được 2 điểm;

+ Đạt tỷ lệ trung bình từ 50% đến dưới 70%, được 1 điểm;

+ Đạt tỷ lệ thấp dưới 50%, 0 điểm.

- Nội dung: Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe > 90% (thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của người dân được lưu trữ và cập nhật)

- Tài liệu chứng minh: (1) Trích xuất dữ liệu là danh sách người bệnh (có thông tin khám chữa bệnh được cập nhật) từ ứng dụng hồ sơ sức khỏe điện tử được cài đặt trên máy tính của mỗi trạm y tế xã và Trung tâm y tế huyện; (2) Danh sách người bệnh được quản lý bằng hồ sơ giấy.

- Đánh giá kết quả: Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe từ 90% trở lên được 2 điểm, dưới 90% không điểm.

6.5. Chỉ tiêu 30. *Thực hiện xử trí ban đầu kịp thời các trường hợp bệnh, tai nạn thương tích đến khám tại TYT xã; chuyển lên tuyến trên kịp thời những trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của TYT xã.*

a) Nội dung: Thực hiện sơ cứu, cấp cứu kịp thời cho các bệnh nhân đến TYT xã.

- Tài liệu chứng minh: Lịch trực của nhân viên tại trạm y tế; Báo cáo hoạt động cấp cứu, chuyển tuyến.

- Đánh giá kết quả:

+ Có đủ tài liệu minh chứng, trong đó thể hiện các trường hợp bệnh, tai nạn thương tích đến khám tại trạm y tế đều được xử trí ban đầu kịp thời, được 0,5 điểm;

+ Không đủ tài liệu minh chứng hoặc có trường hợp không kịp thời xử trí để người bệnh phàn nàn, phản ánh đến cơ quan quản lý cấp trên thì nội dung này không có điểm.

b) Nội dung: Chuyển lên tuyến trên kịp thời các trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của trạm, không để xảy ra tai biến do chuyển viện chậm.

- Tài liệu chứng minh: Báo cáo hoạt động cấp cứu, chuyển tuyến.

- Đánh giá kết quả:

+ Có đủ tài liệu minh chứng, trong đó thể hiện các trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của trạm được chuyển lên tuyến trên kịp thời, được 0,5 điểm;

+ Nếu để xảy ra tai biến nghiêm trọng, hoặc tử vong trong điều trị do sai sót về chuyên môn hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm thì **không đạt tiêu chí quốc gia về y tế.**

7. Tiêu chí 7. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em

7.1. Chỉ tiêu 31. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ và được tiêm phòng uốn ván đầy đủ.

a) **Nội dung:** Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén (tính trên tổng số phụ nữ đẻ của cả xã trong cùng kỳ). 3 thời kỳ thai là 3 tháng đầu, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối. Trong tử số chỉ tính những lần đến khám vì lý do thai sản, không tính lần đến khám khi đã chuyển dạ đẻ hoặc khám các bệnh khác. Mẫu số là tổng số phụ nữ đã đẻ trong kỳ báo cáo.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của Trạm Y tế hàng năm; Báo cáo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả:

+ Đạt tỷ lệ cao được 1 điểm (vùng 1 từ 80% trở lên; vùng 2 từ 70% trở lên; vùng 3 từ 60% trở lên);

+ Đạt tỷ lệ trung bình được 0,5 điểm (vùng 1 từ 70 đến < 80%; vùng 2 từ 60 đến < 70%; vùng 3 từ 50 đến < 60%);

+ Đạt tỷ lệ thấp 0 điểm (vùng 1 dưới 70%; vùng 2 dưới 60%; vùng 3 dưới 50%).

b) **Nội dung:** Tiêm uốn ván đủ liều và đúng lịch là những phụ nữ có thai lần đầu được tiêm 2 mũi vắc xin phòng uốn ván; những người có thai lần sau mà trước đó đã được tiêm 2 mũi vắc xin thì khi có thai lần này được tiêm bổ sung thêm 1 mũi vắc xin.

c) Tài liệu chứng minh: Kế hoạch chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của Trạm Y tế hàng năm; Báo cáo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

d) Đánh giá kết quả:

+ Đạt tỷ lệ cao được 1 điểm (vùng 1 từ 90% trở lên; vùng 2 từ 80% trở lên; vùng 3 từ 70% trở lên);

+ Đạt tỷ lệ trung bình được 0,5 điểm (vùng 1 từ 80 đến < 90%; vùng 2 từ 70 đến < 80%; vùng 3 từ 60 đến < 70%);

+ Đạt tỷ lệ thấp 0 điểm (vùng 1 dưới 80%; vùng 2 dưới 70%; vùng 3 dưới 60%).

7.2. Chỉ tiêu 32. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ

- **Nội dung:** Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ là số bà mẹ sinh con tại TYT xã, sinh con ở nhà, hoặc ở nơi khác nhưng được nhân viên y tế có đào tạo về đỡ đẻ hỗ trợ tính bình quân trên 100 phụ nữ đẻ của xã trong cùng thời kỳ.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của Trạm Y tế hàng năm; Báo cáo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả:

+ Đạt tỷ lệ cao được 1 điểm (vùng 1 từ 98% trở lên; vùng 2 từ 95% trở

lên; vùng 3 từ 80% trở lên);

+ Đạt tỷ lệ trung bình được 0,5 điểm (vùng 1 từ 90 đến < 98%; vùng 2 từ 85 đến < 95%; vùng 3 từ 70 đến < 80%);

+ Đạt tỷ lệ thấp 0 điểm (vùng 1 dưới 90%; vùng 2 dưới 85%; vùng 3 dưới 70%).

7.3. Chỉ tiêu 33. Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh.

- Nội dung: Tỷ lệ % bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh là số bà mẹ và/hoặc trẻ sơ sinh được nhân viên y tế khám, chăm sóc từ khi sinh ra đến 42 ngày sau để tính bình quân trên 100 trẻ đẻ sống của xã trong một thời gian xác định. Trong trường hợp chỉ chăm sóc bà mẹ hoặc trẻ sơ sinh cũng được tính.

Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc sau sinh (%) được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tổng số bà mẹ của xã được chăm sóc sau sinh (chăm sóc cả mẹ và con, hoặc mẹ, hoặc con) trong năm}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của xã đó trong cùng kỳ}} \times 100$$

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch chăm sóc sức khoẻ bà mẹ - trẻ em của Trạm Y tế hàng năm; Báo cáo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả:

+ Đạt tỷ lệ cao được 1 điểm (vùng 1 từ 90% trở lên; vùng 2 từ 80% trở lên; vùng 3 từ 60% trở lên);

+ Đạt tỷ lệ trung bình được 0,5 điểm (vùng 1 từ 80 đến < 90%; vùng 2 từ 70 đến < 80%; vùng 3 từ 50 đến < 60%);

+ Đạt tỷ lệ thấp 0 điểm (vùng 1 dưới 80%; vùng 2 dưới 70%; vùng 3 dưới 50%).

7.4. Chỉ tiêu 34. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin phổ cập theo quy định của Bộ Y tế

- Nội dung: Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của Chương trình TCMR quốc gia, tính bình quân trên 100 trẻ dưới 1 tuổi trong diện tiêm chủng trong cùng thời kỳ.

Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%) được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin thuộc Chương trình TCMR trong năm}}{\text{-----}} \times 100$$

Tổng số trẻ dưới 1 tuổi trong cùng năm

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và Báo cáo kết quả tiêm chủng năm.

- Đánh giá kết quả:

+ Mức cao được 1 điểm (vùng 1 và vùng 2 từ 95% trở lên, vùng 3 từ 90% trở lên);

+ Mức trung bình được 0,5 điểm (Vùng 1 từ 85% đến < 95%, vùng 2 từ 80% đến < 95%, vùng 3 từ 70% đến < 90%);

+ Mức thấp 0 điểm (Vùng 1 dưới 85%, vùng 2 dưới 80%, vùng 3 dưới 70%).

7.5. Chỉ tiêu 35. Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)

- Nội dung: Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi là là số trẻ em dưới 5 tuổi có chỉ số chiều cao theo tuổi Z-score thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị thuộc quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế thế giới tính trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi được đo chiều cao của 1 khu vực tại thời điểm điều tra. Công thức tính:

$$\frac{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi của xã tại thời điểm điều tra.}}{\text{}} \times 100$$

Tổng số trẻ dưới 5 tuổi của xã được đo chiều cao tại thời điểm điều tra

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và Báo cáo kết quả theo dõi biểu đồ tăng trưởng hàng năm, trong đó phải có số liệu về tổng số trẻ em từ 5 tuổi trở xuống sinh ra sống trên địa bàn quản lý tới thời điểm báo cáo; Tính tỷ lệ % số trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi.

- Đánh giá kết quả: < 19% được 1 điểm; > 19% 0 điểm.

8. Tiêu chí 8. Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

8.1. Chỉ tiêu 36. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.

- Nội dung: Là tỷ lệ % phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có chồng, họ hoặc chồng, họ đang sử dụng một trong những biện pháp tránh thai như đặt vòng, đình sản, thuốc tránh thai, bao cao su, màng ngăn cổ tử cung, kem diệt tinh trùng trong tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng tại xã (nhân khẩu thực tế).

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch triển khai công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình của Trạm Y tế xã và Báo cáo kết quả định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả:

+ Mức cao được 2 điểm (vùng 1 từ 70% trở lên; vùng 2 từ 65% trở lên; vùng 3 từ 60% trở lên);

+ Mức trung bình được 1 điểm (Vùng 1 từ 60% đến < 70%; vùng 2 từ 55% đến < 65%; vùng 3 từ 50% đến < 60%);

+ Mức thấp 0 điểm (Vùng 1 dưới 60%, vùng 2 dưới 55%, vùng 3 dưới 50%).

8.2. **Chỉ tiêu 37.** Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm.

- Nội dung: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là tỷ lệ phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số trẻ sinh ra và số người chết đi trong năm xác định so với dân số bình quân của cùng năm (nhân khẩu thực tế thường trú bình quân). Tỷ lệ này được tính theo công thức:

Tổng số trẻ em sinh ra trong năm - Tổng số chết trong năm của xã

X

100

Dân số bình quân của xã cùng năm

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch triển khai công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình của Trạm Y tế xã và Báo cáo kết quả định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả:

+ Mức thấp được 2 điểm (Vùng 1: <10%, vùng 2: <11%, vùng 3: <12%);

+ Mức trung bình được 1 điểm (Vùng 1 từ 10% đến <11%; vùng 2 từ 11% đến <13%; vùng 3 từ 12% đến <14%);

+ Mức cao 0 điểm (vùng 1: ≥11%; vùng 2: ≥13% ; vùng 3: ≥ 14%)

8.3. Chỉ tiêu 38. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên đối với các tỉnh, thành phố thuộc vùng có mức sinh cao.

Theo Quyết định số 2019/QĐ-BYT ngày 27/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế công bố danh sách các tỉnh, thành phố thuộc các vùng mức sinh áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2025: Tỉnh Kiên Giang thuộc vùng mức sinh thấp. Do đó, từ năm 2023 đến năm 2025 chỉ tiêu này được chấm 1 điểm.

8.4. Chỉ tiêu 39. Tỷ lệ phụ nữ sinh đủ 2 con đối với các tỉnh, thành phố thuộc vùng có mức sinh thấp.

- Theo Quyết định số 2019/QĐ-BYT ngày 27/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế công bố danh sách các tỉnh, thành phố thuộc các vùng mức sinh áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2025: Tỉnh Kiên Giang thuộc vùng mức sinh thấp.

- Công thức tính:

(Tổng số phụ nữ sinh đủ 2 con tại xã)

Tỷ lệ phụ nữ sinh đủ 2 con = -----x100

(Tổng số phụ nữ sinh con tại xã cùng kỳ)

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch triển khai công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình của Trạm Y tế xã và Báo cáo kết quả định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả:

+ Mức cao (Trên 60%) được 1 điểm;

+ Mức trung bình (Từ 55 đến dưới 60%) được 0,5 điểm;

+ Mức thấp (Dưới 55%) 0 điểm.

8.5. Chỉ tiêu 40. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

a) Nội dung: Khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch triển khai công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi của Trạm Y tế xã và Báo cáo kết quả định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả: Có tổ chức khám sức khỏe cho người cao tuổi được 1 điểm; không có thì 0 điểm.

b) Nội dung: Lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người cao tuổi.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch triển khai công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi của Trạm Y tế xã và Báo cáo kết quả định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả: Có lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người cao tuổi được 1 điểm; không có thì 0 điểm.

8.6. Chỉ tiêu 41. Xã có triển khai hoặc phối hợp tham gia triển khai các biện pháp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh.

a) Nội dung: Xã có triển khai các biện pháp như tuyên truyền, vận động chuyển đổi hành vi của người dân về hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, vị trí và vai trò của phụ nữ hiện nay, bình đẳng giới...

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch tuyên truyền, vận động chuyển đổi hành vi của người dân về hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, vị trí và vai trò của phụ nữ hiện nay, bình đẳng giới... của Trạm Y tế xã và Báo cáo kết quả định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm.

- Đánh giá kết quả: Có tuyên truyền và có báo cáo được 0,5 điểm; không có thì 0 điểm.

b) Nội dung: TYT xã thực hiện nghiêm túc việc giữ bí mật về giới tính của thai nhi trước khi sinh. Không tư vấn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ lựa chọn giới tính thai nhi; không thực hiện việc phá thai vì lý do lựa chọn giới tính, trừ các trường hợp bệnh lý.

- Tài liệu chứng minh: Các văn bản, tài liệu cho thấy việc TTYT huyện và TYT xã đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc giữ bí mật về giới tính của thai nhi trước khi sinh. Không tư vấn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ lựa chọn giới tính thai nhi; không thực hiện việc phá thai vì lý do lựa chọn giới tính.

- Đánh giá kết quả: Có tài liệu minh chứng được 0,5 điểm; không có thì 0 điểm.

8.7. Chỉ tiêu 42. Tư vấn về tầm soát và quản lý tầm soát sơ sinh, trước sinh

a) Nội dung: Tư vấn và quản lý thai phụ có nguy cơ cao mắc các bệnh di truyền.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch tuyên truyền, tư vấn, tầm soát, phát hiện và quản lý thai phụ có nguy cơ mắc các bệnh di truyền; BC kết quả thực hiện định kỳ.

- Đánh giá kết quả: Có thực hiện thì được 0,5 điểm; không có thì 0 điểm.

b) Nội dung: Tầm soát (sàng lọc) phát hiện thai phụ có nguy cơ cao mắc các bệnh di truyền

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch tuyên truyền, tư vấn, tầm soát, phát hiện và quản lý thai phụ có nguy cơ mắc các bệnh di truyền; báo cáo kết quả thực hiện định kỳ.

- Đánh giá kết quả: Có thực hiện thì được 0,5 điểm; không có thì 0 điểm.

8.8. Chỉ tiêu 43. Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân

a) Nội dung: Tư vấn về tâm sinh lý và sức khỏe trước khi kết hôn.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch tuyên truyền, tư vấn về tâm sinh lý, khám sức khỏe trước khi kết hôn và quản lý các đối tượng có nguy cơ cao; báo cáo kết quả thực hiện định kỳ.

- Đánh giá kết quả: Có thực hiện thì được 0,5 điểm; không có thì 0 điểm.

b) Nội dung: Khám sức khỏe trước khi kết hôn và quản lý các đối tượng có nguy cơ cao, trường hợp có nghi ngờ theo chỉ định của bác sỹ.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch tuyên truyền, tư vấn về tâm sinh lý, khám sức khỏe trước khi kết hôn và quản lý các đối tượng có nguy cơ cao; báo cáo kết quả thực hiện định kỳ.

- Đánh giá kết quả: Có thực hiện thì được 0,5 điểm; không có thì 0 điểm.

9. Tiêu chí 9. Truyền thông - Giáo dục sức khỏe

9.1. Chỉ tiêu 44. TYT xã có đủ các phương tiện truyền thông theo quy định.

a) Nội dung: Phương tiện truyền thông giáo dục sức khỏe: Yêu cầu phải có ít nhất 10/15 loại phương tiện TT-GDSK quy định cho trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn theo Quyết định số 2420/QĐ-BYT ngày 07/7/2010 của Bộ Y tế.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Có > 10 loại phương tiện theo quy định thì được 0,5 điểm; < 10 loại phương tiện thì không có điểm.

b) Nội dung: Có tủ các ngăn đựng và các tài liệu truyền thông như sổ tay tuyên truyền, bộ tài liệu truyền thông, bộ công cụ làm mẫu, cầm nang thực hiện các hoạt động TTGDSK.

c) Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

d)Đánh giá kết quả: Có đủ theo quy định thì được 0,5 điểm; không đủ thì không có điểm.

9.2. Chỉ tiêu 45. *Triển khai tốt các hoạt động thông tin, truyền thông - giáo dục sức khỏe trên địa bàn xã*

- Nội dung: Thực hiện thường xuyên TT-GDSK thông qua truyền thông đại chúng, truyền thông tại cộng đồng, khi thăm hộ gia đình và khi người dân đến khám chữa bệnh tại TYT xã và trong trường học. Phối hợp với các tổ chức xã hội (Phụ nữ, Thanh niên, Hội nông dân...) thực hiện các hoạt động TT-GDSK tại cộng đồng. Cán bộ TYT xã và nhân viên y tế thôn bản thực hiện TT-GDSK và tư vấn các vấn đề về sức khỏe khi người dân đến khám chữa bệnh hoặc khi đến thăm hộ gia đình; có các hoạt động về TT-GDSK trong trường học tại địa phương.

- Tài liệu chứng minh: Kế hoạch và báo cáo công tác thông tin, TT-GDSK trên địa bàn xã. Trong đó thể hiện hoạt động phối hợp với các tổ chức xã hội (Phụ nữ, Thanh niên, Hội nông dân...) thực hiện các hoạt động TT-GDSK tại cộng đồng; Cán bộ TYT xã và nhân viên y tế thôn bản thực hiện TT-GDSK và tư vấn các vấn đề về sức khỏe khi người dân đến khám chữa bệnh hoặc khi đến thăm hộ gia đình; có các hoạt động về TT-GDSK trong trường học tại địa phương.

- Đánh giá kết quả: Có kế hoạch và báo cáo được 0,5 điểm; có phối hợp các tổ chức xã hội được 0,5 điểm; có thực hiện TT-GDSK, tư vấn các vấn đề về sức khỏe khi người dân đến khám chữa bệnh hoặc khi đến thăm hộ gia đình và có các hoạt động về TT-GDSK trong trường học được 1 điểm. Từng mục, nếu không có tài liệu chứng minh thì không có điểm.

10. Tiêu chí 10. ứng dụng công nghệ thông tin

10.1. Chỉ tiêu 46. *Số cán bộ sử dụng thành thạo máy tính*

- Nội dung: Tỷ lệ cán bộ TYT sử dụng thành thạo máy tính so với tổng số cán bộ TYT.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: 100% sử dụng thành thạo được 1 điểm; Từ 70% đến dưới 100% được 0,5 điểm; Dưới 70% không có điểm.

10.2. Chỉ tiêu 47. *Mức độ ứng dụng các phần mềm hiện có phục vụ công tác khám chữa bệnh, quản lý số liệu và trích xuất thông tin, báo cáo*

- Nội dung: Đã ứng dụng phần mềm vào: (1) Quản lý tiêm chủng; (2) Quản lý bệnh không lây nhiễm; (3) Quản lý thanh quyết toán KCB BHYT; (4) Hồ sơ sức khỏe cá nhân; (5) Thống kê y tế điện tử; (6) Tư vấn KCB từ xa.

- Tài liệu chứng minh: Kiểm tra thực tế.

- Đánh giá kết quả: Mỗi phần mềm đã đưa vào sử dụng thì được tính 0,5 điểm./.